

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	100		148,286,261,863	153,024,409,719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79,722,159,776	77,629,235,353
1. Tiền	111	V.01	9,222,159,776	7,129,235,353
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,500,000,000	70,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		24,587,195,563	28,529,044,678
1. Phải thu khách hàng	131		17,757,338,927	20,547,640,968
2. Trả trước cho người bán	132		6,667,523,492	8,088,816,484
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	701,380,694	489,791,666
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.04	(539,047,550)	(597,204,440)
IV. Hàng tồn kho	140		42,916,503,207	44,625,051,535
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42,916,503,207	44,625,051,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,060,403,317	2,241,078,153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		967,382,317	2,009,685,561
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			135,193,353
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		93,021,000	96,199,239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260	200		72,010,213,986	72,104,938,634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		47,364,213,986	47,458,938,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,547,981,538	9,475,670,018
- Nguyên giá	222		28,520,167,352	28,085,996,479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,972,185,814)	(18,610,326,461)
3. Tài sản cố định vô hình	227		33,518,951,783	33,702,326,654
- Nguyên giá	228		35,512,033,622	35,512,033,622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,993,081,839)	(1,809,706,968)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,297,280,665	4,280,941,962
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24,646,000,000	24,646,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,000,000,000	18,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,396,000,000	10,396,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,750,000,000)	(3,750,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		220,296,475,849	225,129,348,353
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		92,015,535,110	96,064,389,598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. Nợ ngắn hạn	310		91,737,141,744	95,785,996,232
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,313,900,000	5,267,500,000
2. Phải trả cho người bán	312		33,021,976,475	36,434,990,554
3. Người mua trả tiền trước	313		40,034,328,410	40,016,038,150
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	9,259,989,365	7,404,325,660
5. Phải trả công nhân viên	315		2,579,296,096	3,847,531,683
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,018,181	144,018,181
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,364,851,841	2,182,446,193
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(866,218,624)	489,145,811
II. Nợ dài hạn	330		278,393,366	278,393,366
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		278,393,366	278,393,366
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		128,280,940,739	129,064,958,755
I. Vốn chủ sở hữu	410		128,280,940,739	129,064,958,755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	81,086,150,000	81,086,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9,231,495,600	9,231,495,600
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.22	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	3,846,244,752	3,846,244,752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	2,117,814,788	2,117,814,788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	31,999,235,599	32,783,253,615
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		220,296,475,849	225,129,348,353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,332,513,591	1,421,272,723
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,014.03	1,013.76

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	CAO VĂN PHÁT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ1		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	316,741,390,705	202,996,779,361	316,741,390,705	202,996,779,361
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26			-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	316,741,390,705	202,996,779,361	316,741,390,705	202,996,779,361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	299,603,631,610	183,266,658,058	299,603,631,610	183,266,658,058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,137,759,095	19,730,121,303	17,137,759,095	19,730,121,303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,949,063,192	63,174,769	1,949,063,192	63,174,769
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	286,083,066	28,716,915	286,083,066	28,716,915
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		286,083,066	28,692,717	286,083,066	28,692,717
8. Chi phí bán hàng	24		6,520,515,838	8,383,156,579	6,520,515,838	8,383,156,579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,527,643,595	3,289,583,100	2,527,643,595	3,289,583,100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	30		9,752,579,788	8,091,839,478	9,752,579,788	8,091,839,478
11. Thu nhập khác	31		27,129,146	69,298,033	27,129,146	69,298,033
12. Chi phí khác	32		32,955		32,955	
13. Lợi nhuận khác	40		27,096,191	69,298,033	27,096,191	69,298,033
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,779,675,979	8,161,137,511	9,779,675,979	8,161,137,511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	2,455,078,995	1,428,199,064	2,455,078,995	1,428,199,064
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,324,596,984	6,732,938,447	7,324,596,984	6,732,938,447

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

Đền bù 105 LL

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	MA	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	SỐ	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,779,675,979	8,161,137,511
2. Điều chỉnh các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	545,234,224	686,579,128
- Các khoản dự phòng	03	(58,156,890)	(150,000,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,949,063,192)	63,174,769
- Chi phí đi vay	06	286,083,066	28,692,717
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8,603,773,187	8,789,584,125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10,990,211,713	(1,385,652,931)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,708,548,328	(15,380,369,814)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5,684,114,859)	28,439,209,274
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	(286,083,066)	(28,692,717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,627,941,051)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	578,752,801	8,712,535,142
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(550,641,095)	(923,303,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,360,447,009	25,595,368,815
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7,154,370,778)	(389,929,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,949,063,192	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,205,307,586)	(19,389,929,091)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37,630,400,000	18,141,847,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37,584,000,000)	(15,467,077,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,108,615,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,062,215,000)	2,674,770,000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	2,092,924,423	8,880,209,724
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	77,629,235,353	5,698,143,238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	79,722,159,776	14,578,352,962

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	4,407,430,957	4,396,609,791
- Tiền gửi ngân hàng	4,814,728,819	2,732,625,562
- Các khoản tương đương tiền (*)	70,500,000,000	70,500,000,000
CỘNG	79,722,159,776	77,629,235,353

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	-
CỘNG	-	-

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khách hàng	17,757,338,927	20,547,640,968
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	701,380,694	489,791,666
CỘNG	18,458,719,621	21,037,432,634

4. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng mua đang đi trên đường	33,023,475,429	33,634,957,232
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	92,855,094	111,596,762
- Công cụ, dụng cụ trong kho	356,410,000	334,090,000
- Hàng hoá tồn kho	8,263,724,390	10,544,407,541
- Hàng hoá bất động sản	1,180,038,294	
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	42,916,503,207	44,625,051,535

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	42,916,503,207	44,625,051,535
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Số dư đầu năm	16,778,302,696	7,537,105,326	1,839,994,301	1,930,594,156	28,085,996,479
2. Số tăng trong năm	401,137,273	-	-	33,033,600	434,170,873
- Mua sắm mới				33,033,600	33,033,600
- Xây dựng mới	401,137,273				401,137,273
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	17,179,439,969	7,537,105,326	1,839,994,301	1,963,627,756	28,520,167,352
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	9,449,553,807	6,940,853,196	626,494,724	1,593,424,734	18,610,326,461
2. Khấu hao trong năm	239,158,113	46,728,844	51,110,922	24,861,474	361,859,353
3. Giảm trong năm					-
4. Số dư cuối năm	9,688,711,920	6,987,582,040	677,605,646	1,618,286,208	18,972,185,814
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Tại ngày đầu năm	7,328,748,889	596,252,130	1,213,499,577	337,169,422	9,475,670,018
2. Tại ngày cuối năm	7,490,728,049	549,523,286	1,162,388,655	345,341,548	9,547,981,538

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dùng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Số dư đầu năm	35,512,033,622			35,512,033,622
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới			-	-
- Tăng khác			-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
4. Số dư cuối kỳ	35,512,033,622	-	-	35,512,033,622
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1. Số dư đầu năm	1,809,706,968			1,809,706,968
2. Khấu hao trong năm	183,374,871			183,374,871
3. Giảm trong năm				-
4. Số dư cuối năm	1,993,081,839			1,993,081,839
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Tại ngày đầu năm	33,702,326,654	-	-	33,702,326,654
2. Tại ngày cuối năm	33,518,951,783	-	-	33,518,951,783

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN				BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1A - Phạm Ngọc Thạch - Quận 1 - Tp.HCM				Tại ngày 31/03/2010	
				Đơn vị tính: VND	
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	SỐ CUỐI QUÝ		SỐ ĐẦU NĂM		
+ Công trình 224 Âu Cơ	12,039,031		12,039,031		
+ Công trình 146E Nguyễn Đình Chính	145,282,014		112,918,378		
+ Công trình 143-145 Điện Biên Phủ					
+ Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	1,283,709,908		1,283,709,908		
+ Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	37,719,091		37,719,091		
+ Công trình 57 Nguyễn thị Tần			2,755,377		
+ Công trình 394 Phạm văn Chí	4,377,500		4,377,500		
+ Công trình 68/1 Quốc lộ 13	240,000,000		240,000,000		
+ Công trình Trạm cung cấp xăng	36,700,000		36,700,000		
+ Công trình 401 Trường Chinh	2,500,000,000		2,500,000,000		
+ Công trình sửa chữa trạm số 4			13,269,556		
+ Công trình sửa chữa trạm số 19	15,341,371		15,341,371		
+ Công trình 94 Calmette	12,235,697		12,235,697		
+ Công trình 525 Trần Hưng Đạo	9,876,053		9,876,053		
CỘNG	4,297,280,665		4,280,941,962		
13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	SỐ CUỐI QUÝ		SỐ ĐẦU NĂM		
- Đầu tư cổ phiếu	10,396,000,000		10,396,000,000		
+ Công ty cổ phần Cà Phê Petec (29.200 cp)	296,000,000		296,000,000		
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt (10.000 cp)	100,000,000		100,000,000		
+ Công ty cổ phần Đt& PT Gia Định (625.000 cp)	10,000,000,000		10,000,000,000		
- Đầu tư dài hạn khác (*)					
CỘNG	10,396,000,000		10,396,000,000		
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	SỐ CUỐI QUÝ		SỐ ĐẦU NĂM		
CỘNG					
	-		-		
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	SỐ CUỐI QUÝ		SỐ ĐẦU NĂM		
- Vay ngắn hạn (*)	5,313,900,000		5,267,500,000		
CỘNG	5,313,900,000		5,267,500,000		
(*) Vay ngắn hạn gồm:					
Đối tượng cho	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất	Thời	Số dư
vay ngắn hạn	Số	Ngày	/Năm	hạn vay	nợ vay
NH TMCP CT VN	10.931001	01/12/2010	12.00%	12 tháng	5,313,900,000
CN TP. HCM					
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI QUÝ		SỐ ĐẦU NĂM		
16.1. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					
- Thuế GTGT					
- Thuế TNDN	7,114,395,692		6,087,515,761		
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	38,621,025		(135,193,353)		
(*) Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa					
- Các loại thuế khác	2,097,669,332		1,307,506,583		
16.2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	9,303,316		9,303,316		
CỘNG	9,259,989,365		7,269,132,307		

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	
CỘNG	-	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,759,581	
- Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	42,655,739	42,954,243
- Tài sản thừa chờ giải quyết	188,055,596	220,733,630
- Kinh phí công đoàn	286,071,002	311,736,462
- Ký quỹ thuê mặt bằng	1,206,800,000	1,173,730,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	639,509,923	433,291,858
CỘNG	2,364,851,841	2,182,446,193

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay dài hạn ngân hàng	-	
CỘNG	-	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	34,000,000,000	24,634,995,600	10,182,886,238	1,443,093,484	12,110,382,849
- Tăng vốn trong năm trước	47,086,150,000				
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					43,106,298,575
- Trích lập quỹ			2,661,082,265	674,721,304	(4,885,246,177)
- Thưởng CP		15,298,280,000	8,499,570,000		
- Trả cổ tức					(17,169,850,000)
- Giảm trong kỳ		105,220,000	498,153,751		(378,331,632)
- SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	81,086,150,000	9,231,495,600	3,846,244,752	2,117,814,788	32,783,253,615

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của	Thặng dư	Quỹ đầu	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau thuế
--	----------------	----------	---------	--------------	--------------------

	chủ sở hữu	vốn cổ phần	tư phát triển	tài chính	<i>Đơn vị tính: VND</i> chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	81,086,150,000	9,231,495,600	3,846,244,752	2,117,814,788	32,783,253,615
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					7,324,596,984
- Phân phối lợi nhuận năm 2009					8,108,615,000
+ Quỹ đầu tư phát triển					-
+ Quỹ dự phòng tài chính					-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					
+ Cổ tức đợt 2 năm 2009					8,108,615,000
+ Cổ tức đợt 2 năm 2008-Phần làm tròn số					
+ Cổ tức đợt 3 năm 2008					
+ Khen thưởng HĐQT & BKS					
+ Lợi nhuận 2008 Cty TP chuyển về					
-Các khoản giảm trừ:					
+ Phí tư vấn phát hành CP					-
+ Thưởng CP tỉ lệ 4:1					
+ Thưởng CP tỉ lệ 3:1					
+ Khác					
- Tạm trích quỹ Khen thưởng năm 2009					
- Tạm ứng Trả cổ tức 20% năm 2009					
- Chuyển quỹ ĐTPT về Cty Tân Phú					
- SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY	81,086,150,000	9,231,495,600	3,846,244,752	2,117,814,788	31,999,235,599

22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước	16,218,000,000	16,218,000,000
- Vốn góp (Cổ đông)	64,868,150,000	64,868,150,000
CỘNG	81,086,150,000	81,086,150,000

22.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81,086,150,000	34,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		47,086,150,000
+ Vốn góp cuối năm	81,086,150,000	81,086,150,000
- Cổ tức đã chia	8,108,615,000	9,179,900,000

22.4. CỔ PHIẾU

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,108,615	8,108,615
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,108,615	8,108,615
+ Cổ phiếu thường	8,108,615	8,108,615
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,108,615	8,108,615
+ Cổ phiếu thường	8,108,615	8,108,615

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng 10,000 10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	316,741,390,705	202,996,779,361
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	316,741,390,705	202,996,779,361
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	316,741,390,705	202,996,779,361
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	316,741,390,705	202,996,779,361
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	299,603,631,610	183,266,658,058
CỘNG	299,603,631,610	183,266,658,058
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,925,091,835	63,174,769
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,360,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	611,357	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	1,949,063,192	63,174,769
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Lãi tiền vay	286,083,066	28,692,717
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		24,198
- Chi phí tài chính khác		
CỘNG	286,083,066	28,716,915

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: VND

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận thu được.
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,779,675,979	8,161,137,511
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	64,000,000	387,015,100
* Chi phí không hợp lý, hợp lệ		133,739,000
* Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	64,000,000	253,276,100
+ Các khoản điều chỉnh giảm	23,360,000	168,601,254
* Lợi nhuận được chia từ công ty con		
* Cổ tức được chia	23,360,000	168,601,254
* Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Tổng thu nhập chịu thuế	9,820,315,979	8,379,551,357
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,455,078,995	

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHỈ TIÊU	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	34,177,526	471,599,333
2. Chi phí nhân công	327,644,098	19,644,597,537
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	545,234,224	2,293,122,652
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,396,842,499	6,364,711,642
5. Chi phí bằng tiền khác	1,818,272,485	6,915,642,673
CỘNG	4,122,170,832	35,689,673,837

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 1 - Năm nay	Quý 1- Năm trước
----------	-----	-----------------	------------------

Đơn vị tính: VND

1.1 *Bố trí cơ cấu tài sản*

- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	32.69	61.20
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	67.31	38.80

1.2 *Bố trí cơ cấu vốn*

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	41.77	45.53
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	58.23	54.47

2. *Khả năng thanh toán*

2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	2.39	2.20
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.62	0.85
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.87	0.32

3. *Tỷ suất sinh lời*

3.1 *Lợi nhuận / doanh thu*

- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.00	4.02
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.00	3.31

3.2 *Lợi nhuận / Tổng tài sản*

- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0.00	5.01
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0.00	4.14

3.3 *Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu*

%	0.00	7.59
---	------	------

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT